

THÔNG BÁO
Về việc thu học phí học kỳ I năm học 2025-2026 và thu nợ học phí

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-ĐHBL ngày 16/07/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc ban hành biên chế năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHBL ngày 15/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu quy định mức thu học phí trình độ đại học, cao đẳng chính quy năm học 2025-2026;

Trường Đại học Bạc Liêu thông báo thu học phí học kỳ I năm học 2025-2026 và thu nợ học phí các học kỳ trước, cụ thể như sau:

1. Mức thu học phí

- Năm học 2025-2026: Theo Quyết định số 691/QĐ-ĐHBL ngày 15/09/2025

- Đối với thu nợ học phí: Thực hiện theo mức thu quy định các năm học trước. Sinh viên nợ học phí phải hoàn thành nghĩa vụ các khoản nợ trước khi nộp học phí học kỳ I năm học 2025-2026 (*Kèm theo danh sách nợ học phí*).

2. Đối tượng: Sinh viên cao đẳng, đại học chính quy học tại Trường Đại học Bạc Liêu (trừ sinh viên các ngành sư phạm được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP).

3. Hình thức nộp tiền

Đề nghị sinh viên nộp học phí theo hình thức thanh toán chuyển khoản như sau:

- Tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Trần Phú (Bạc Liêu):

+ Tên tài khoản: **Trường Đại học Bạc Liêu.**

+ Số tài khoản: **0102100006922006**

- Nội dung chuyển khoản ghi theo cú pháp: *Họ tên SV- MSSV-học phí học kỳ.... năm học.....* (Ví dụ: NGUYEN VAN A, 17D440301, học phí học kỳ I-NH: 2025-2026).

- Số điện thoại hướng dẫn nộp học phí tại Ngân hàng OCB-PGD Trần Phú: 0291.3969661 hoặc 0291.3969609.

4. Thời gian nộp học phí: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/12/2025

- Sinh viên thuộc diện miễn, giảm, hỗ trợ học phí được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định không được tham gia thi kết thúc học phần, không công nhận kết quả học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận, bằng tốt nghiệp và học bổng khuyến khích theo quy định.

- Phân chênh lệch tiền học phí ngành KHMT đối với sinh viên đã nộp học phí học kỳ I năm học 2025-2026 sẽ được thu bổ sung vào học kỳ II năm học 2025-2026.

5. Tổ chức thực hiện

- Các Khoa thông báo cho sinh viên thuộc đơn vị quản lý biết và thực hiện đúng nội dung trên. Đồng thời phối hợp với các đơn vị tiến hành rà soát, hoàn thành thủ tục xóa tên đối với sinh viên hết thời gian đào tạo, sinh viên nợ học phí nhiều học kỳ liên tiếp theo đúng quy định.

- Phòng Kế hoạch và Tài chính tổ chức thu, tổng hợp danh sách nợ học phí gửi về các đơn vị có liên quan trước khi thi kết thúc học phần.

Nếu cần biết thêm thông tin đề nghị liên hệ Phòng Kế hoạch và Tài chính theo SĐT 0291.3828126 để được hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Các Khoa;
- Phòng: KH&TC, QLĐT& CTSV;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Phan Văn Đàn

DANH SÁCH SV CÁC KHOA NỢ HP TỪ HK1/2020-2021 ĐẾN HK2/2024-2025

Căn cứ tình hình nộp học phí, Phòng KH&TC tổng hợp danh sách nợ học phí của sinh viên từ học kỳ I năm học 2020-2021 đến học kỳ II, năm học 2024-2025 (đến ngày 16/09/2025) như sau:

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
I	KHOA KT VÀ CN		0	0	0	5.500.000	11.000.000	19.400.000	6.800.000	13.600.000	7.700.000	84.700.000
1	TRƯƠNG NHẬT QUANG	12DTH				5.500.000						
2	PHẠM THANH DUY	13DTH1					5.500.000	5.500.000				
3	TRẦN HOÀNG VUI	13DTH1					5.500.000	5.500.000				
4	PHAN HỮU NHÂN	13DTH1						4.200.000				
5	NGUYỄN TRUNG DŨNG	14DTH1								6.800.000		
6	NGUYỄN PHÚC NHÂN	14DTH2						4.200.000				
7	TÔ QUỐC TRUNG	14DTH2							6.800.000	6.800.000		
8	LƯƠNG VIỆT TUÂN	15DTH2									7.700.000	7.700.000
9	HỨA TUẤN NAM	16DTH1										7.700.000
10	TRỊNH MINH NHÍ	16DTH2										7.700.000
11	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	17DCNTT1										7.700.000
12	LÊ MINH TÂN	17DCNPM										7.700.000
13	TRẦN VĨNH PHƯỚC	18DCNTT1										7.700.000



TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
14	TẠ HUY CƯỜNG	18DCNTT2										7.700.000
15	TÔ VỸ KHANG	18DCNTT2										7.700.000
16	ĐẶNG TUYẾT NHƯ	18DCNTT2										7.700.000
17	TRẦN VĂN PHƯỚC	18DCNTT2										7.700.000
18	DƯƠNG THỊ YẾN NHI	18DCNPM										7.700.000
II	KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		0	4.500.000	0	9.000.000	15.800.000	9.000.000	0	6.800.000	46.200.000	137.750.000
1	NGUYỄN KHÁNH DUY	11DKHMT		4.500.000								
2	HUỖNH MINH ANH	13DNT1				4.500.000	6.800.000					
3	LÂM NGỌC CẨM	13DNT1				4.500.000	4.500.000	4.500.000				
4	NGUYỄN QUỐC THÌN	13DNT2					4.500.000	4.500.000				
5	HUỖNH VĂN THIỆN	16DNT1									7.700.000	7.700.000
6	NGUYỄN VIỆT TUẤN KIẾT	16DNTCNC									7.700.000	7.700.000
7	NGUYỄN NGỌC DIỄM	16DCN										7.700.000
8	PHẠM THỊ THƠ	17DNT1									7.700.000	7.700.000
9	NGUYỄN ANH TUẤN	17DNT1									7.700.000	7.700.000
10	LÊ HOÀNG QUYÊN	17DNT2										7.700.000
11	NGUYỄN TẤN KHANH	17DKHMT										6.850.000
12	TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	17DNTCNC									7.700.000	7.700.000
13	TRẦN PHONG PHÁT	17DNTCNC								6.800.000	7.700.000	7.700.000
14	LÊ QUANG ĐÌNH	18DNTCNC										7.700.000
15	DƯƠNG CHÍ KHANG	18DNTCNC										7.700.000

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
16	MÃ ĐĂNG KHOA	18DNTCNC										7.700.000
17	TRƯƠNG QUY MÂN	18DNTCNC										7.700.000
18	CAO VĨNH NGUYỄN	18DNTCNC										7.700.000
19	LÊ HOÀNG SANG	18DNNTS										7.700.000
20	ĐẶNG NGỌC TRẦN	18DNNTS										7.700.000
21	NGUYỄN TẤN ĐẠT	18DCN										7.700.000
22	HUỖNH KHOA KHÔI	18DCN										7.700.000
III	KHOA KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI		4.500.000	22.500.000	0	4.500.000	0	10.500.000	11.000.000	5.500.000	0	174.675.000
1	TÔ NHẬT PHI	11DTA	4.500.000	4.500.000								
2	DƯƠNG ANH NHỰT	11DTA		4.500.000								
3	TRẦN THỤY TƯỜNG VI	11DTA		4.500.000								
4	NGÔ MUỖI Ý	11DTA		4.500.000								
5	TRẦN TƯỜNG VY	11DNV		4.500.000								
6	PHẠM NGỌC ÁNH	12DTA				4.500.000						
7	PHAN LÊ CHIL	13DTA1						3.500.000				
8	NGUYỄN CHÍ NHÂN	13DTA1						3.500.000				
9	PHẠM PHÙNG KIM CƯỜNG	13DTA2						3.500.000				
10	LƯU TẠ HUỖNH NHƯ	14DTA							5.500.000	5.500.000		
11	CÁI BÍCH HUYỀN	14DNV							5.500.000			
12	TRẦN THỊ YẾN NHI	15DNV										6.850.000
13	NGUYỄN KIỀU MY	16DNV										6.850.000

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
14	NGUYỄN KHÁNH VŨ	16DNV										3.425.000
15	TRƯƠNG QUANG MINH	17DTVVHVN										6.850.000
16	LÂM TUYẾT CHI	18DNNA1										6.850.000
17	NGUYỄN CHÍ HỮU	18DNNA1										6.850.000
18	LÂM PHÚC KHANG	18DNNA1										6.850.000
19	NGUYỄN HUỲNH XUÂN KHÁNH	18DNNA1										6.850.000
20	LÊ THỊ PHƯƠNG LAN	18DNNA1										6.850.000
21	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUYỄN	18DNNA1										6.850.000
22	VÕ KIM OANH	18DNNA1										6.850.000
23	DANH NGỌC SƠN	18DNNA1										6.850.000
24	LƯU PHÚ TÂN	18DNNA1										6.850.000
25	NGUYỄN ANH THƯ	18DNNA1										6.850.000
26	NGUYỄN THẢO VY	18DNNA1										6.850.000
27	HÀ NHẬT PHA	18DNNA2										6.850.000
28	HUỲNH KIM YẾN	18DNNA2										6.850.000
29	QUÁCH XUÂN HÀO	18DTVVHVN1										6.850.000
30	TRẦN PHÁT LỘC	18DTVVHVN1										6.850.000
31	TRẦN PHÁT LỢI	18DTVVHVN1										6.850.000
32	LỤC HUỲNH NHƯ	18DTVVHVN1										6.850.000
33	TRẦN THỊ BẢO TRẦN	18DTVVHVN1										6.850.000
34	NGÔ THẢO MY	18DTVVHVN1										6.850.000

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
35	LÊ NHU	18DTVHVHN2										6.850.000
36	NGUYỄN DUY NINH	18DTVHVHN2										6.850.000
37	TRẦN LÂM MINH THỊNH	18DTVHVHN2										6.850.000
IV	KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT		0	4.500.000	4.500.000	13.500.000	4.500.000	11.100.000	39.900.000	62.700.000	71.350.000	239.450.000
1	TRỊNH THỊ CẨM ĐOAN	11DKT		4.500.000								
2	LÊ NGUYỄN HẢI ĐĂNG	12DKT2				4.500.000						
3	ĐỒNG SĨ NGUYỄN	12DQT			4.500.000	4.500.000						
4	VÕ HOÀNG HUÂN	14DKT1							5.700.000	5.700.000		
5	BÙI KIM TRANG	14DKT1								5.700.000		
6	VŨ THỊ THỦY TRÂM	14DKT2						3.300.000	5.700.000	5.700.000		
7	LÊ NHỰT DUY	14DQT1						3.300.000	5.700.000	5.700.000		
8	NGUYỄN THẢO NGỌC	14DQT1								5.700.000		
9	NGUYỄN TRỌNG NGUYỄN	14DTCNH								5.700.000		
10	NGUYỄN TRẦN NGỌC TRÂN	15DKT1				4.500.000	4.500.000	4.500.000	5.700.000	5.700.000	6.450.000	6.450.000
11	VÕ TRÍ KHANG	15DTCNH										6.450.000
12	LÂM THỊ TUYẾT VÂN	15DTCNH										6.450.000
13	PHẠM THANH TUYỀN	16DKT1									6.450.000	6.450.000
14	TÔNG THÚY VY	16DKT2									6.450.000	6.450.000
15	LƯƠNG HẢI YẾN	16DKT2										6.450.000
16	HỨA THIÊN BẢO	16DQT							5.700.000	5.700.000	6.450.000	6.450.000

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
17	VÕ HIẾU NGHĨA	16DQT							5.700.000	5.700.000	6.450.000	6.450.000
18	NGUYỄN HỮU THUẬN	16DQT							5.700.000	5.700.000	6.450.000	6.450.000
19	TRẦN VĂN CHIÊU	16DTCNH										6.450.000
20	LÂM THỊ BÍCH TRẦN	17DKT1									6.450.000	6.450.000
21	LÊ MỸ NHI	17DKT1										6.450.000
22	QUÁCH YẾN NHI	17DKT1										6.450.000
23	NGUYỄN ĐAN TRƯỜNG	17DKT1										6.450.000
24	NGUYỄN NGUYỆT NHI	17DKT2										6.450.000
25	NGÔ NHỰT DUY	17DKT2									6.450.000	6.450.000
26	ONG TÂN SANG	17DQT2								5.700.000		
27	TRẦN QUỐC TÍNH	17DTCNH									6.450.000	6.450.000
28	DANH TRẦN NGỌC TRẦN	17DTCNH									6.450.000	6.450.000
29	LƯU NGUYỄN THÚY AN	18DKT1										6.450.000
30	ĐẶNG QUANG ĐẠI	18DKT1										6.450.000
31	HỒ NGUYỄN TRƯỜNG GIAN	18DKT1										6.450.000
32	HỨA THỊ NGỌC KIỀU	18DKT1										6.450.000
33	HỨA TRẦN MINH TIẾN	18DKT2										6.450.000
34	LIÊN NGỌC CẨM	18DQT										6.450.000
35	TRỊNH THẾ HIỀN	18DQT										6.450.000

TT	HỌ TÊN	LỚP	HK1/ 2020-2021	HK2/ 2020-2021	HK1/ 2021-2022	HK2/ 2021-2022	HK1/ 2022-2023	HK2/ 2022-2023	HK1/ 2023-2024	HK2/ 2023-2024	HK1/ 2024-2025	HK2/ 2024-2025
36	NGÔ MINH TÂN	18DQT										6.450.000
37	TRẦN NGỌC TUẤN	18DQT										6.450.000
38	TOÔ HOÀNG YẾN	18DQT										6.450.000
39	LƯƠNG THANH ĐẠT	18DTCNH										6.450.000
40	TRẦN NHỰT HẢO	18DTCNH										6.450.000
41	NGUYỄN THÀNH PHÚC	18DTCNH										6.450.000
42	TRẦN THANH PHÚC	18DTCNH										6.450.000
43	MÃ NHỰT THIÊN	18DTCNH										6.450.000
44	LÂM VĂN TÌNH	18DTCNH										6.450.000
45	DANH NGỌC XUYẾN	18DTCNH										6.450.000
46	VÕ DUY THUẬN	18DQTDLLH										6.850.000
47	TÔNG KHẢ TRẦN	18DQTDLLH									6.850.000	6.850.000
	TỔNG CỘNG:		4.500.000	31.500.000	4.500.000	32.500.000	31.300.000	50.000.000	57.700.000	88.600.000	125.250.000	636.575.000

Danh sách có 124 SV nợ học phí

Lập bảng



Hứa Thị Cẩm Tú

